

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI
QUÝ 01/2024

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
	Ông Văn Đức Tòng	Thành viên
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

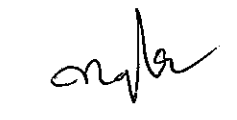
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,970,142,373,190	5,516,812,280,000
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,776,177,253,290	1,932,023,113,440
1. Tiền	111	V.01	1,776,177,253,290	1,932,023,113,440
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,040,968,280,460	1,080,238,769,120
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,040,968,280,460	1,080,238,769,120
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,363,328,818,430	1,718,385,305,280
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,911,788,038,260	1,301,344,941,120
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		111,627,839,700	43,172,478,160
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	368,866,047,330	402,780,140,000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(28,953,106,860)	(28,912,254,000)
IV. Hàng tồn kho	140		712,806,288,360	736,485,451,520
1. Hàng tồn kho	141	V.06	776,332,920,300	798,593,502,560
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(63,526,631,940)	(62,108,051,040)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		76,861,732,650	49,679,640,640
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	26,519,539,710	22,293,239,920
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		50,342,192,940	27,386,400,720
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10,060,535,781,570	9,957,904,041,680
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		100,286,365,080	98,143,698,800
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	100,286,365,080	98,143,698,800
II. Tài sản cố định	220		5,955,279,793,770	5,914,799,199,680
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5,836,933,776,750	5,797,413,269,200
- Nguyên giá	222		14,218,963,678,380	13,911,746,274,160
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,382,029,901,630)	(8,114,333,004,960)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	118,346,017,020	117,385,930,480
- Nguyên giá	228		258,685,959,030	252,914,623,920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(140,339,942,010)	(135,528,693,440)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	3,780,606,480	3,884,128,080
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,780,606,480	3,884,128,080
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	3,279,786,562,320	3,200,550,554,320
1. Đầu tư vào công ty con	251		3,219,226,589,250	3,147,339,678,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		443,991,364,980	434,076,819,680
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(383,431,391,910)	(380,865,943,360)
V. Tài sản dài hạn khác	260		721,402,453,920	740,526,460,800
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	702,507,598,680	722,053,536,960
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	18,894,855,240	18,472,923,840
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		16,030,678,154,760	15,474,716,321,680

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,534,206,517,650	1,444,708,038,480
I. Nợ ngắn hạn	310		1,390,358,130,660	1,302,793,040,080
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	563,965,695,930	565,200,390,160
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		246,300,000	584,132,640
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	74,824,856,280	80,026,701,440
4. Phải trả người lao động	314		40,927,104,510	52,690,820,560
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	368,383,323,960	213,226,160,560
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	128,649,164,730	138,644,356,480
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	169,171,549,080	180,015,650,640
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		44,190,136,170	72,404,827,600
II. Nợ dài hạn	330		143,848,386,990	141,914,998,400
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	128,142,993,600	125,281,497,600
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		15,705,393,390	16,633,500,800
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		14,496,471,637,110	14,030,008,283,200
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	14,496,471,637,110	14,030,008,283,200
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.18	2,747,256,034,118	2,458,496,115,678
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,332,073,171,798	3,332,073,171,798
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		441,044,556,381	263,341,120,911
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		263,341,120,911	(31,737,710,723)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		177,703,435,470	295,078,831,632
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		16,030,678,154,760	15,474,716,321,680

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Kim Hoàng

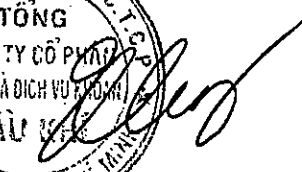
KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 01/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 01		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,294,201,897,032	1,017,487,449,962	1,294,201,897,032	1,017,487,449,962
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,294,201,897,032	1,017,487,449,962	1,294,201,897,032	1,017,487,449,962
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	992,174,754,912	914,195,448,686	992,174,754,912	914,195,448,686
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		302,027,142,120	103,292,001,276	302,027,142,120	103,292,001,276
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	32,921,937,873	77,475,133,591	32,921,937,873	77,475,133,591
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	37,752,783,090	34,205,140,647	37,752,783,090	34,205,140,647
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	755,679,969	822,545,387	755,679,969	822,545,387
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	74,764,055,058	70,972,551,956	74,764,055,058	70,972,551,956
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		221,676,561,876	74,766,896,877	221,676,561,876	74,766,896,877
11. Thu nhập khác	31	VI.5	668,472,057	41,032,471	668,472,057	41,032,471
12. Chi phí khác	32	VI.6	(83,842,506)	1,310,792	(83,842,506)	1,310,792
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		752,314,563	39,721,679	752,314,563	39,721,679
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		222,428,876,439	74,806,618,556	222,428,876,439	74,806,618,556
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	44,725,440,969	-	44,725,440,969	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		177,703,435,470	74,806,618,556	177,703,435,470	74,806,618,556

Tp.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Kim Hoàng

Nguyễn Ngọc Trường

Nguyễn Xuân Cường



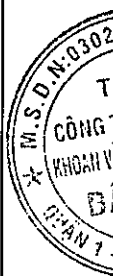
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 01/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		222,428,876,439	74,806,618,556
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			75,496,860,021	71,981,510,691
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		93,890,705,997	108,620,206,907
- Các khoản dự phòng	03		(21,494,823,735)	21,159,038,534
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		29,614,426,611	(16,614,054,530)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26,513,448,852)	(41,183,680,220)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		297,925,736,460	146,788,129,247
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(650,856,863,547)	(240,279,643,030)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		40,101,299,964	27,584,306,848
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		75,646,084,074	39,162,041,037
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		32,002,035,846	42,153,689,707
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(48,869,011,752)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(29,654,470,065)	(7,345,584,740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(283,705,189,020)	8,062,939,069
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,135,629,429)	(25,803,315,032)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		665,643,165	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27,500,000,000)	(595,797,002,070)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		66,770,488,660	97,779,935,330
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40,285,933,941	3,891,343,529
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		79,086,436,337	(519,929,038,243)



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(204,618,752,683)	(511,866,099,174)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,932,023,113,440	1,777,811,958,560
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		748,241,934	(497,539,192)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			48,024,650,599	875,815,996
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,776,177,253,290	1,266,324,136,190

Tp.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

- | | |
|--------------------------------------|-------|
| + Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam: | 50.4% |
| + Vốn của cổ đông khác: | 49.6% |

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, xung đột Nga- Ukraina làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường An Phú, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và các Văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Thailand	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

*** Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 01/03/2024/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 03 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã quyết định chấm dứt hoạt động của Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan dầu khí (PVD Invest). Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và Tổng Công ty đang triển khai thực hiện thủ tục liên quan theo quy định hiện hành.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phân chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV Drilling I	20
PV Drilling II	35
PV Drilling III	35
PV Drilling 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2,326,574,430	1,856,784,720
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,773,850,678,860	1,930,166,328,720
Cộng	1,776,177,253,290	1,932,023,113,440

2. Các khoản đầu tư tài chính

- + Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,040,968,280,460	1,040,968,280,460	1,080,238,769,120	1,080,238,769,120

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

- Đầu tư vào công ty con

Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý, Giếng Khoan Dầu Khí

Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển

Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD

Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD

Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD

Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas

Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD

Chênh lệch tỷ giá do quy đổi

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dư phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dư phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	3,219,226,589,250	(383,431,391,910)	2,835,795,197,340	3,147,339,678,000	(380,865,943,360)	2,766,473,734,640
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý, Giếng Khoan Dầu Khí	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	436,500,000,000	-	436,500,000,000	436,500,000,000	-	436,500,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	1,184,832,000,000	(383,431,391,910)	801,400,608,090	1,184,832,000,000	(380,865,943,360)	803,966,056,640
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	524,138,835,850	-	524,138,835,850	452,251,924,600	-	452,251,924,600

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam

Công ty TNHH Vietubes

Chênh lệch tỷ giá do quy đổi

443,991,364,980	-	443,991,364,980	434,076,819,680	-	434,076,819,680
48,039,113,955	-	48,039,113,955	48,039,113,955	-	48,039,113,955
211,753,000,000	-	211,753,000,000	211,753,000,000	-	211,753,000,000
30,515,952,000	-	30,515,952,000	30,515,952,000	-	30,515,952,000
86,787,891,394	-	86,787,891,394	86,787,891,394	-	86,787,891,394
66,895,407,631	-	66,895,407,631	56,980,862,331	-	56,980,862,331

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

BRUNEI SHELL PETROLEUM COMPANY SDN BHD

MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD

Petronas Carigali Overseas SDN.BHD

PT. JIMMULYA

Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
BRUNEI SHELL PETROLEUM COMPANY SDN BHD	222,446,343,758	233,502,532,402
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	419,401,066,077	185,392,298,297
Petronas Carigali Overseas SDN.BHD	399,280,642,234	76,880,404,822
PT. JIMMULYA	377,255,069,171	397,648,508,182
Các khoản phải thu khách hàng khác	493,404,917,021	407,921,197,417
Cộng	1,911,788,038,260	1,301,344,941,120

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty

7,133,358,973	24,637,211,200
---------------	----------------

Công ty liên doanh

Công ty TNHH PV Drilling Expro International

Công ty TNHH Liên doanh PVD Baker Hughes và BJ - PV Drilling

7,133,358,973	24,637,211,200
1,187,856,014	1,187,866,400
5,945,502,959	23,449,344,800

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi
- Thuê nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
368,866,047,330	-	402,780,140,000	-
1,653,608,940	-	279,400,240	-
42,356,925,270	-	59,712,139,200	-
17,294,619,510	-	6,586,626,480	-
281,356,346,970	-	304,873,629,200	-
26,204,546,640	-	31,328,344,880	-
100,286,365,080	-	98,143,698,800	-
100,286,365,080	-	98,143,698,800	-
469,152,412,410	-	500,923,838,800	-

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước
- Các khách hàng khác

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
29,634,249,510	(28,953,106,860)	29,746,939,040	(28,912,254,000)
19,924,709,430	(19,924,709,430)	19,587,876,000	(19,587,876,000)
1,749,567,420	(1,068,424,770)	2,364,511,520	(1,529,826,480)

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-	-	11,359,715,920	-
776,332,920,300	(63,526,631,940)	784,039,357,920	(62,108,051,040)
-	-	3,194,428,720	-
776,332,920,300	(63,526,631,940)	798,593,502,560	(62,108,051,040)

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
3,780,606,480	3,884,128,080
3,780,606,480	3,884,128,080
3,780,606,480	3,884,128,080

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	335,913,736,480	13,439,515,633,600	60,971,450,960	74,496,849,840	848,603,280	13,911,746,274,160
- Mua trong năm	-	2,146,299,870	-	219,458,613	-	2,365,758,483
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(77,550,660)	-	(3,187,941,801)	-	-	(3,265,492,461)
- Giảm khác	-	-	-	(34,775,862)	-	(34,775,862)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7,153,460,360	297,921,084,620	1,358,440,921	1,699,545,609	19,382,550	308,151,914,060
Số dư cuối kỳ	342,989,646,180	13,739,583,018,090	59,141,950,080	76,381,078,200	867,985,830	14,218,963,678,380
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	126,462,814,240	7,874,067,340,160	55,976,103,120	56,978,144,160	848,603,280	8,114,333,004,960
- Khấu hao trong năm	2,298,425,976	89,497,534,269	242,821,359	1,362,233,433	-	93,401,015,037
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(77,550,660)	-	(3,187,941,801)	-	-	(3,265,492,461)
- Giảm khác	-	-	-	(34,775,862)	-	(34,775,862)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2,340,595,334	172,678,611,961	1,246,764,072	1,310,796,039	19,382,550	177,596,149,956
Số dư cuối kỳ	131,024,284,890	8,136,243,486,390	54,277,746,750	59,616,397,770	867,985,830	8,382,029,901,630
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	209,450,922,240	5,565,448,293,440	4,995,347,840	17,518,705,680	-	5,797,413,269,200
Tại ngày cuối kỳ	211,965,361,290	5,603,339,531,700	4,864,203,330	16,764,680,430	-	5,836,933,776,750

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,056,328,080,447

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	147,415,785,440	-	-	-	105,498,838,480	-	252,914,623,920
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3,367,054,900	-	-	-	2,404,280,210	-	5,771,335,110
Số dư cuối kỳ	150,782,840,340	-	-	-	107,903,118,690	-	258,685,959,030
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	39,167,059,120	-	-	-	96,361,634,320	-	135,528,693,440
- Khấu hao trong năm	633,623,034	-	-	-	1,070,491,752	-	1,704,114,786
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	900,910,076	-	-	-	2,206,223,708	-	3,107,133,784
Số dư cuối kỳ	40,701,592,230	-	-	-	99,638,349,780	-	140,339,942,010
Tại ngày đầu năm	108,248,726,320	-	-	-	9,137,204,160	-	117,385,930,480
Tại ngày cuối kỳ	110,081,248,110	-	-	-	8,264,768,910	-	118,346,017,020

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

87,072,584,153

10. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

Cuối kỳ	Đầu năm
26,519,539,710	22,293,239,920
-	48,256,320
9,094,307,310	2,279,822,160
17,425,232,400	19,965,161,440

b) Dài hạn

- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei
- Các khoản khác

702,507,598,680	722,053,536,960
575,643,296,160	589,389,376,240
126,864,302,520	132,664,160,720

Cộng

729,027,138,390	744,346,776,880
-----------------	-----------------

11. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

PV Drilling Overseas Company Private Limited

Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
186,997,804,013	139,609,360,072
376,967,891,917	425,591,030,088
563,965,695,930	565,200,390,160

b) Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty

309,881,827,770	325,098,589,760
-----------------	-----------------

Công ty con

Công ty TNHH MTV Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu khí

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD

Công ty TNHH Một thành viên khoan Dầu Khí nước sâu PVD

Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas

Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD

309,881,827,770	325,098,589,760
-	1,636,984,986
34,738,422,930	60,456,668,720
45,088,761,720	67,489,906,960
41,425,492,560	52,113,622,960
186,997,807,140	139,609,359,974
1,631,343,420	3,792,046,160

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa

Thuế xuất, nhập khẩu

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Các loại thuế khác

- Thuế môn bài

- Thuế nhà thầu phụ

Chênh lệch tỷ giá

Cộng

Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
33,630,547	2,242,110,096	1,498,809,758	-	776,930,885
-	282,616,378	282,616,378	-	-
41,123,074,702	38,219,811,762	41,123,074,702	-	38,219,811,762
14,029,754,648	42,449,560,612	40,345,896,970	0	16,133,418,290
24,170,504,677	20,507,706,219	25,650,794,706	1	19,027,416,191
-	5,000,000	5,000,000	-	-
24,170,504,677	20,502,706,219	25,645,794,706	1	19,027,416,191
669,736,866	-	-	(2,457,713)	667,279,152
80,026,701,440	103,701,805,067	108,901,192,514	(2,457,712)	74,824,856,280

13. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
 - + *Hoạt động của các giàn khoan*
 - + *Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ*
- Các khoản trích trước khác
 - + *Các khoản khác*

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
367,217,118,090	211,696,478,560
330,948,433,260	177,834,917,680
36,268,684,830	33,861,560,880
1,166,205,870	1,529,682,000
1,166,205,870	1,529,682,000
368,383,323,960	213,226,160,560

14. Phải trả khác

Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1,328,788,500	740,460,000
74,037,903,150	72,384,600,400
53,282,473,080	65,519,296,080
128,649,164,730	138,644,356,480

15. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + *Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ*
 - + *Dự phòng khác*

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
169,171,549,080	180,015,650,640
160,431,248,760	171,470,525,520
8,740,300,320	8,545,125,120
169,171,549,080	180,015,650,640

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + *Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ*

Cộng

128,142,993,600	125,281,497,600
128,142,993,600	125,281,497,600
128,142,993,600	125,281,497,600

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
20%	20%
18,894,855,240	18,472,923,840
18,894,855,240	18,472,923,840

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	I	2	5	7	8	10	11
Số dư đầu năm trước	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	2,057,836,862,604	3,166,782,414,894	(31,737,710,721)	13,168,979,441,590
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	550,969,189,680	550,969,189,680
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	165,290,756,904	(255,890,358,048)	(90,599,601,144)
- Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	400,659,253,074	-	-	400,659,253,074
Số dư cuối năm trước	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	2,458,496,115,678	3,332,073,171,798	263,341,120,911	14,030,008,283,200
Số dư đầu năm nay	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	2,458,496,115,678	3,332,073,171,798	263,341,120,911	14,030,008,283,200
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	288,759,918,440	-	-	288,759,918,440
Số dư cuối kỳ này	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	2,747,256,034,118	3,332,073,171,798	441,044,556,381	14,496,471,637,110

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
- Vốn của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn đầu năm
- + Vốn tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
2,804,965,720,000	2,804,965,720,000
2,757,994,340,000	2,757,994,340,000
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000

Kỳ này	Năm trước
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
-	-
-	-
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
-	-

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	556,296,006
-	-
556,296,006	556,296,006
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
555,880,006	555,880,006
-	-

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	3,332,073,171,798	3,332,073,171,798
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	15,705,393,390	16,633,500,800
+ <i>Quỹ khoa học công nghệ khả dụng</i>	2,201,749,590	2,232,264,160
+ <i>Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ</i>	13,503,643,800	14,401,236,640

18. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi BCTC sang VND
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	2,833,004,325,180	2,511,110,936,029
	(85,748,291,062)	(52,614,820,351)
	2,747,256,034,118	2,458,496,115,678

19. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	2,775	2,775
- VND	1,052,171,420,362	1,137,818,914,459
- EUR	2,823	2,823
- SGD	29,345	29,345
- DZD	56,639,904	74,942,098
- MYR	1,306,322	6,173,759
- THB	2,259	2,259
- BND	221,552	1,739
- IDR	48,638,873,093	9,823,703,365

b) Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã thực hiện xử lý tài chính trong năm 2023 đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi của KrisEnergy Apsara với số tiền là 3.485.805,69 USD theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	1,163,576,931,000	921,567,881,255
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	130,624,966,032	95,919,568,707
Cộng	1,294,201,897,032	1,017,487,449,962
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	790,175,825	6,216,516,261
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	-	15,252,001
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	303,974,889	285,404,939
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	486,200,936	5,915,859,321
Công ty liên doanh	3,809,054,304	6,127,297,204
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	3,809,054,304	6,127,297,204
Cộng	4,599,230,129	12,343,813,465
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	870,820,141,125	827,500,625,493
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	121,354,613,787	86,694,823,193
Cộng	992,174,754,912	914,195,448,686
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,826,220,715	7,419,597,674
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	13,021,584,972	33,764,105,953
- Lãi chênh lệch tỷ giá	7,074,132,186	36,291,429,964
Cộng	32,921,937,873	77,475,133,591
4. Chi phí tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	43,825,975,248	28,328,204,715
- Chi phí tài chính khác	(6,073,192,158)	5,876,935,932
Cộng	37,752,783,090	34,205,140,647
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	665,643,165	-
- Các khoản khác.	2,828,892	41,032,471
Cộng	668,472,057	41,032,471
6. Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt;	-	1,310,792
- Các khoản khác	(83,842,506)	-
Cộng	(83,842,506)	1,310,792

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2024	Quý 1/2023
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	74,764,055,058	70,972,551,956
- Chi phí nhân công	55,863,154,578	33,956,230,609
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,112,854,228	2,941,464,062
- Chi phí dự phòng	(613,406,211)	15,282,102,602
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,922,498,334	12,556,170,196
- Chi phí khác bằng tiền	5,478,954,129	6,236,584,487
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	755,679,969	822,545,387
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	503,591,550	551,632,769
- Chi phí khác bằng tiền	252,088,419	270,912,618
Cộng	75,519,735,027	71,795,097,343
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/2024	Quý 1/2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72,467,311,785	81,438,617,494
- Chi phí nhân công	349,402,376,961	283,120,562,257
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	93,890,705,997	108,620,206,907
- Chi phí dự phòng	24,715,468,503	37,875,217,805
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	486,950,007,522	443,703,021,779
- Chi phí khác bằng tiền	40,268,619,171	31,232,919,787
Cộng	1,067,694,489,939	985,990,546,029
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1/2024	Quý 1/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	44,725,440,969	-
Cộng	44,725,440,969	-

(*): Thuế TNDN phát sinh tại Indonesia và Malaysia

VII. Những thông tin khác

1- Công cụ tài chính

- Các loại công cụ tài chính

+ Tài sản tài chính

	Cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,776,177,253,290	1,932,023,113,440
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,351,987,343,810	1,773,356,525,920
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,040,968,280,460	1,080,238,769,120
Tổng cộng	5,169,132,877,560	4,785,618,408,480

+ Công nợ tài chính

Phải trả người bán và phải trả khác	691,286,072,160	703,132,917,760
Chi phí phải trả	368,383,323,960	213,226,160,560
Tổng cộng	1,059,669,396,120	916,359,078,320

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày đầu năm Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,932,023,113,440	-	-	1,932,023,113,440
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,675,212,827,120	98,143,698,800	-	1,773,356,525,920
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,080,238,769,120	-	-	1,080,238,769,120
Tổng cộng	4,687,474,709,680	98,143,698,800	-	4,785,618,408,480
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	703,132,917,760	-	-	703,132,917,760
Chi phí phải trả	213,226,160,560	-	-	213,226,160,560
Tổng cộng	916,359,078,320	-	-	916,359,078,320
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,771,115,631,360	98,143,698,800	-	3,869,259,330,160

Tài sản tài chính	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,776,177,253,290	-	-	1,776,177,253,290
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,251,700,978,730	100,286,365,080	-	2,351,987,343,810
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,040,968,280,460	-	-	1,040,968,280,460
Tổng cộng	5,068,846,512,480	100,286,365,080	-	5,169,132,877,560
Công nợ tài chính	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	691,286,072,160	-	-	691,286,072,160
Chi phí phải trả	368,383,323,960	-	-	368,383,323,960
Tổng cộng	1,059,669,396,120	-	-	1,059,669,396,120
Chênh lệch thanh khoản thuần	4,009,177,116,360	100,286,365,080	-	4,109,463,481,440

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	21,646,320,971	21,317,783,200
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	28,737,814,532	41,393,881,200
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	7,133,358,973	24,637,211,200
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	7,715,487,429	2,338,119,840
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	660,120,206	2,701,149,920
Các công ty con của Tổng Công ty	309,881,827,770	325,098,589,760
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	-

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

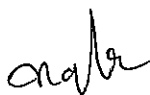
8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 01/2024

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
	Ông Văn Đức Tòng	Thành viên
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc

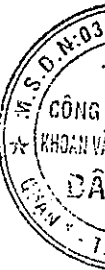
Trụ sở đăng ký Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		242,393,113	229,103,500
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		72,114,383	80,233,518
1. Tiền	111	V.01	72,114,383	80,233,518
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	42,264,242	44,860,414
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		42,264,242	44,860,414
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95,953,261	71,361,516
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	77,620,302	54,042,564
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,532,190	1,792,877
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	14,976,291	16,726,750
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(1,175,522)	(1,200,675)
IV. Hàng tồn kho	140		28,940,572	30,584,944
1. Hàng tồn kho	141	V.06	31,519,810	33,164,182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,579,238)	(2,579,238)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,120,655	2,063,108
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1,076,717	925,799
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,043,938	1,137,309
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		408,466,739	413,534,221
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,071,716	4,075,735
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	4,071,716	4,075,735
II. Tài sản cố định	220		241,789,679	245,631,196
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	236,984,725	240,756,365
- Nguyên giá	222		577,302,626	577,730,327
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(340,317,901)	(336,973,962)
2. Tài sản cố định vô hình	227		4,804,954	4,874,831
- Nguyên giá	228		10,502,881	10,503,099
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,697,927)	(5,628,268)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	153,496	161,301
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		153,496	161,301
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	133,162,264	132,913,229
1. Đầu tư vào công ty con	251		130,703,475	130,703,475
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18,026,446	18,026,446
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(15,567,657)	(15,816,692)
V. Tài sản dài hạn khác	260		29,289,584	30,752,760
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	28,522,436	29,985,612
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	767,148	767,148
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		650,859,852	642,637,721

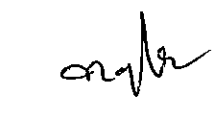


CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		62,290,155	59,996,181
I. Nợ ngắn hạn	310		56,449,782	54,102,701
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	22,897,511	23,471,777
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10,000	24,258
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	3,037,956	3,323,368
4. Phải trả người lao động	314		1,661,677	2,188,157
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	14,956,692	8,854,907
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	5,223,271	5,757,656
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	6,868,516	7,475,733
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,794,159	3,006,845
II. Nợ dài hạn	330		5,840,373	5,893,480
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	5,202,720	5,202,720
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		637,653	690,760
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		588,569,697	582,641,540
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	588,569,697	582,641,540
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270,911,347	270,911,347
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270,911,347	270,911,347
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.18	(3,695,164)	(2,336,511)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		150,982,604	150,982,604
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44,566,567	37,279,757
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37,279,757	24,814,973
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		7,286,810	12,464,784
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		650,859,852	642,637,721

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 01/2024

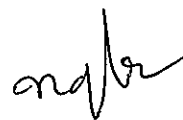
Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 01		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	53,069,336	43,469,366	53,069,336	43,469,366
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		53,069,336	43,469,366	53,069,336	43,469,366
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	40,684,576	39,056,498	40,684,576	39,056,498
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12,384,760	4,412,868	12,384,760	4,412,868
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,349,979	3,309,913	1,349,979	3,309,913
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,548,070	1,461,321	1,548,070	1,461,321
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	30,987	35,141	30,987	35,141
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	3,065,734	3,032,108	3,065,734	3,032,108
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,089,948	3,194,211	9,089,948	3,194,211
11. Thu nhập khác	31	VI.5	27,411	1,753	27,411	1,753
12. Chi phí khác	32	VI.6	(3,438)	56	(3,438)	56
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		30,849	1,697	30,849	1,697
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		9,120,797	3,195,908	9,120,797	3,195,908
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1,833,987	-	1,833,987	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7,286,810	3,195,908	7,286,810	3,195,908

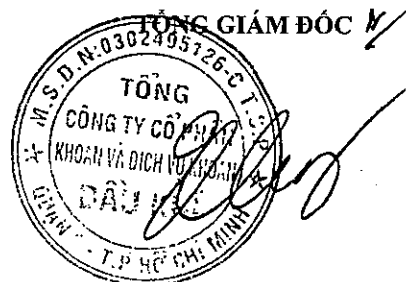
NGƯỜI LẬP BIỂU


 Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2024



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 01/2024

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9,120,797	3,195,908
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			3,095,783	3,075,213
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3,850,031	4,640,501
- Các khoản dự phòng	03		(881,405)	903,962
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,214,353	(709,790)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,087,196)	(1,759,460)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12,216,580	6,271,121
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(26,688,681)	(10,265,290)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,644,372	1,178,464
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3,101,902	1,673,091
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,312,258	1,800,901
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,003,896)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,215,995)	(313,820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11,633,460)	344,467
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(46,567)	(1,102,376)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		27,295	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,127,650)	(25,453,796)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,978,622	4,496,309
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,651,943	166,247
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,483,643	(21,893,616)



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50		(8,149,817)	(21,549,149)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		80,233,518	75,942,416
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		30,682	(21,256)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70		72,114,383	54,372,011

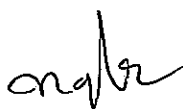
Tp.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

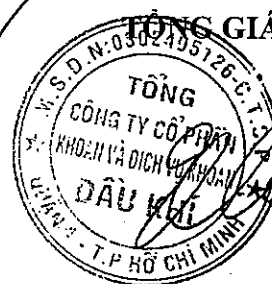


Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

- | | |
|--------------------------------------|-------|
| + Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam: | 50.4% |
| + Vốn của cổ đông khác: | 49.6% |

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

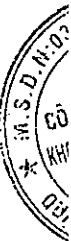
+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...



4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, xung đột Nga- Ukraina làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường An Phú, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

195
TỔN
TYC
VÀ ĐV
1.7

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Thailand	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

*** Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 01/03/2024/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 03 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã quyết định chấm dứt hoạt động của Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan dầu khí (PVD Invest). Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và Tổng Công ty đang triển khai thực hiện thủ tục liên quan theo quy định hiện hành.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chỉ phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	94,461	77,109
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72,019,922	80,156,409
Cộng	72,114,383	80,233,518

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
+ Ngân hạn	42,264,242	42,264,242	44,860,414	44,860,414
- Tiền gửi có kỳ hạn	42,264,242	42,264,242	44,860,414	44,860,414

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
- Đầu tư vào công ty con	130,703,475	(15,567,657)	115,135,818	130,703,475	(15,816,692)	114,886,783
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng	4,236,959	-	4,236,959	4,236,959	-	4,236,959
Khoan Dầu Khí						
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật	6,748,980	-	6,748,980	6,748,980	-	6,748,980
Dầu Khí Biển PVD						
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	20,447,911	-	20,447,911	20,447,911	-	20,447,911
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng	4,081,469	-	4,081,469	4,081,469	-	4,081,469
Khoan Dầu Khí PVD						
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090	-	39,692,090	39,692,090	-	39,692,090
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	54,400,000	(15,567,657)	38,832,343	54,400,000	(15,816,692)	38,583,308
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066	-	1,096,066	1,096,066	-	1,096,066
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	18,026,446	-	18,026,446	18,026,446	-	18,026,446
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255	-	2,399,255	2,399,255	-	2,399,255
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan	10,200,000	-	10,200,000	10,200,000	-	10,200,000
PV Drilling và Baker Hughes						
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655	-	1,450,655	1,450,655	-	1,450,655
Công ty TNHH Vietubes	3,976,536	-	3,976,536	3,976,536	-	3,976,536

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
BRUNEI SHELL PETROLEUM COMPANY SDN BHD	9,031,520	9,696,949
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	17,028,058	7,699,016
Petronas Carigali Overseas SDN.BHD	16,211,151	3,192,708
PT. JIMMULYA	15,316,893	16,513,642
Các khoản phải thu khách hàng khác	20,032,680	16,940,249
Cộng	77,620,302	54,042,564

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty	289,621	1,023,140
--	---------	-----------

Công ty liên doanh	289,621	1,023,140
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	48,228	49,330
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	241,393	973,810

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi
- Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
14,976,291	-	16,726,750	-	
67,138	-	11,603	-	
1,719,729	-	2,479,740	-	
702,177	-	273,531	-	
11,423,319	-	12,660,865	-	
1,063,928	-	1,301,011	-	
4,071,716	-	4,075,735	-	
4,071,716	-	4,075,735	-	
19,048,007	-	20,802,485	-	

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí

Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước

Các khách hàng khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1,203,177	(1,175,522)	1,235,338	(1,200,675)	
323,182	(323,182)	323,694	(323,694)	
808,961	(808,961)	813,450	(813,450)	
71,034	(43,379)	98,194	(63,531)	

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-	-	471,749	-	
31,519,810	(2,579,238)	32,559,774	(2,579,238)	
-	-	132,659	-	
31,519,810	(2,579,238)	33,164,182	(2,579,238)	

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	153,496	161,301
	153,496	161,301
	153,496	161,301

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	13,949,906	558,119,420	2,532,037	3,093,723	35,241	577,730,327
- Mua trong năm	-	88,010	-	8,999	-	97,009
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(3,180)	-	(130,723)	-	-	(133,903)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	(1,426)	-	(1,426)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(21,040)	(368,087)	(98)	(156)	-	(389,381)
Số dư cuối kỳ	13,925,686	557,839,343	2,401,216	3,101,140	35,241	577,302,626
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5,251,778	326,996,152	2,324,589	2,366,202	35,241	336,973,962
- Khấu hao trong năm	94,248	3,669,887	9,957	55,859	-	3,829,951
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(3,180)	-	(130,723)	-	-	(133,903)
- Giảm khác	-	-	-	(1,426)	-	(1,426)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(23,143)	(327,286)	(98)	(156)	-	(350,683)
Số dư cuối kỳ	5,319,703	330,338,753	2,203,725	2,420,479	35,241	340,317,901
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	8,698,128	231,123,268	207,448	727,521	-	240,756,365
Tại ngày cuối kỳ	8,605,983	227,500,590	197,491	680,661	-	236,984,725

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

42,887,864

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	6,121,918	-	-	-	4,381,181	-	10,503,099
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(218)	-	(218)
Số dư cuối kỳ	6,121,918	-	-	-	4,380,963	-	10,502,881
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1,626,539	-	-	-	4,001,729	-	5,628,268
- Khấu hao trong năm	25,982	-	-	-	43,896	-	69,878
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(219)	-	(219)
Số dư cuối kỳ	1,652,521	-	-	-	4,045,406	-	5,697,927
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	4,495,379	-	-	-	379,452	-	4,874,831
Tại ngày cuối kỳ	4,469,397	-	-	-	335,557	-	4,804,954

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,535,225

10. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác.

b) Dài hạn

- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei
- Các khoản khác.

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1,076,717	925,799
-	2,004
369,237	94,677
707,480	829,118
28,522,436	29,985,612
23,371,632	24,476,303
5,150,804	5,509,309
29,599,153	30,911,411

11. Phải trả người bán**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

PV Drilling Overseas Company Private Limited

Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
7,592,278	5,797,731
15,305,233	17,674,046
22,897,511	23,471,777

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn**Cộng**

22,897,511	23,471,777
------------	------------

b) Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty

12,581,480 13,500,770

Công ty con

12,581,480 13,500,770

Công ty TNHH MTV Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu khí

- 67,981

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD

1,410,411 2,510,659

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD

1,830,644 2,802,737

Công ty TNHH Một thành viên khoan Dầu Khí nước sâu PVD

1,681,912 2,164,187

Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas

7,592,278 5,797,731

Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD

66,234 157,477

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	3,667	93,655	64,819	32,503
Thuế xuất, nhập khẩu	-	11,486	11,486	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,737,130	1,567,221	1,737,130	1,567,221
Thuế thu nhập cá nhân	595,929	1,726,937	1,648,659	674,207
Các loại thuế khác	986,642	824,103	1,046,720	764,025
- Thuế môn bài	-	202	202	-
- Thuế nhà thầu phụ	986,642	823,901	1,046,518	764,025
Cộng	3,323,368	4,223,402	4,508,814	3,037,956

13. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;
 - + *Hoạt động của các giàn khoan*
 - + *Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ*
- Các khoản trích trước khác
 - + *Các khoản khác*

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
14,909,343	8,791,382
13,436,802	7,385,171
1,472,541	1,406,211
47,349	63,525
47,349	63,525
14,956,692	8,854,907

14. Phải trả khác

Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
53,950	30,750
3,006,005	3,006,005
2,163,316	2,720,901
5,223,271	5,757,656

15. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + *Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ*
 - + *Dự phòng khác*

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
6,868,516	7,475,733
6,513,652	7,120,869
354,864	354,864
6,868,516	7,475,733

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + *Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ*

Cộng

5,202,720	5,202,720
5,202,720	5,202,720
5,202,720	5,202,720

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
20%	20%
767,148	767,148
767,148	767,148

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	270,911,347	126,770,844	-	(966,501)	(2,994,520)	144,000,356	24,814,973	562,536,499
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	23,274,160	23,274,160
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	6,982,248	(10,809,376)	(3,827,128)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển LN chưa PP sang	-	-	-	-	-	-	-	-
Quỹ ĐTP	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	658,009	-	-	658,009
Số dư cuối năm trước	270,911,347	126,770,844	-	(966,501)	(2,336,511)	150,982,604	37,279,757	582,641,540
Số dư đầu năm nay	270,911,347	126,770,844	-	(966,501)	(2,336,511)	150,982,604	37,279,757	582,641,540
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	7,286,810	7,286,810
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển LN chưa PP sang	-	-	-	-	-	-	-	-
Quỹ ĐTP	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(1,358,653)	-	-	(1,358,653)
Số dư cuối kỳ này	270,911,347	126,770,844	-	(966,501)	(3,695,164)	150,982,604	44,566,567	588,569,697

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
- Vốn của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
136,566,642	136,566,642
134,344,705	134,344,705
270,911,347	270,911,347

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn đầu năm
- + Vốn tăng trong năm
- + Vốn cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Kỳ này	Năm trước
270,911,347	270,911,347
-	-
270,911,347	270,911,347
-	-

- d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	556,296,006
-	-
556,296,006	556,296,006
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
555,880,006	555,880,006
-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:
 - + *Quỹ khoa học công nghệ khả dụng*
 - + *Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ*

Cuối kỳ	Đầu năm
150,982,604	150,982,604
637,653	690,760
89,393	92,702
548,260	598,058

18. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
(3,695,164)	(2,336,511)
(3,695,164)	(2,336,511)

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại:

Cuối kỳ	Đầu năm
2,775	2,775
1,052,171,420,362	1,137,818,914,459
2,823	2,823
29,345	29,345
56,639,904	74,942,098
1,306,322	6,173,759
2,259	2,259
221,552	1,739
48,638,873,093	9,823,703,365

b) Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã thực hiện xử lý tài chính trong năm 2023 đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi của KrisEnergy Apsara với số tiền là 3.485.805,69 USD theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	47,713,000	39,371,465
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	5,356,336	4,097,901
Cộng	53,069,336	43,469,366
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	32,402	265,584
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	-	652
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	12,465	12,193
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	19,937	252,739
Công ty liên doanh	156,192	261,772
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	156,192	261,772
Cộng	188,594	527,356
2. Giá vốn hàng bán	Quý 1/2024	Quý 1/2023
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	35,708,375	35,352,699
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	4,976,201	3,703,799
Cộng	40,684,576	39,056,498
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2024	Quý 1/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	525,945	316,982
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	533,956	1,442,479
- Lãi chênh lệch tỷ giá	290,078	1,550,452
Cộng	1,349,979	3,309,913
4. Chi phí tài chính	Quý 1/2024	Quý 1/2023
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,797,104	1,210,245
- Chi phí tài chính khác	(249,034)	251,076
Cộng	1,548,070	1,461,321

5. Thu nhập khác		Quý 1/2024	Quý 1/2023
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		27,295	-
- Các khoản khác.		116	1,753
Cộng		27,411	1,753
6. Chi phí khác		Quý 1/2024	Quý 1/2023
- Các khoản bị phạt;		-	56
- Các khoản khác		(3,438)	-
Cộng		(3,438)	56
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 1/2024	Quý 1/2023
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		3,065,734	3,032,108
- Chi phí nhân công		2,290,694	1,450,687
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		127,644	125,666
- Chi phí dự phòng		(25,153)	652,886
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		447,882	536,428
- Chi phí khác bằng tiền		224,667	266,441
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		30,987	35,141
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		20,650	23,567
- Chi phí khác bằng tiền		10,337	11,574
Cộng		3,096,721	3,067,249
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Quý 1/2024	Quý 1/2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		2,971,555	3,479,242
- Chi phí nhân công		14,327,403	12,095,551
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		3,850,031	4,640,501
- Chi phí dự phòng		1,013,469	1,618,115
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		19,967,606	18,955,997
- Chi phí khác bằng tiền		1,651,233	1,334,341
Cộng		43,781,297	42,123,747
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Quý 1/2024	Quý 1/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)		1,833,987	-
Cộng		1,833,987	-

(*): Thuế TNDN phát sinh tại Indonesia và Malaysia

VII. Những thông tin khác:

		Đơn vị tính: USD	
1- Công cụ tài chính			
-Các loại công cụ tài chính		Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền		72,114,383	80,233,518
Phải thu khách hàng và phải thu khác		95,492,787	73,644,374
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		42,264,242	44,860,414
Tổng cộng		209,871,412	198,738,306
+ Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác		28,066,832	29,199,872
Chi phí phải trả		14,956,692	8,854,907
Tổng cộng		43,023,524	38,054,779

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Tại ngày đầu năm		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	80,233,518	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	69,568,639	4,075,735	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	44,860,414	-	-
Tổng cộng	194,662,571	4,075,735	-
Công nợ tài chính	Tại ngày đầu năm		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả người bán và phải trả khác	29,199,872	-	-
Chi phí phải trả	8,854,907	-	-
Tổng cộng	38,054,779	-	-
Chênh lệch thanh khoản thuần	156,607,792	4,075,735	-

Tài sản tài chính	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	72,114,383	-	-	72,114,383
Phải thu khách hàng và phải thu khác	91,421,071	4,071,716	-	95,492,787
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	42,264,242	-	-	42,264,242
Tổng cộng	<u>205,799,696</u>	<u>4,071,716</u>	<u>-</u>	<u>209,871,412</u>
Công nợ tài chính	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	28,066,832	-	-	28,066,832
Chi phí phải trả	14,956,692	-	-	14,956,692
Tổng cộng	<u>43,023,524</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>43,023,524</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>162,776,172</u>	<u>4,071,716</u>	<u>-</u>	<u>166,847,888</u>
+ Rủi ro thị trường				

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

Các khoản phải thu

Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	878,860	885,290
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	1,166,781	1,719,015
Các công ty con của Tổng Công ty	-	-
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>289,621</u>	<u>1,023,140</u>

Các khoản phải trả

Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	313,256	97,098
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	26,801	112,174
Các công ty con của Tổng Công ty	<u>12,581,480</u>	<u>13,500,770</u>

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2024



Nguyễn Xuân Cường

**TỔNG CÔNG
TY CỔ
PHẦN
KHOAN VÀ
DỊCH VỤ
KHOAN
DẦU KHÍ**

Được ký bởi **TỔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOAN VÀ DỊCH VỤ
KHOAN DẦU KHÍ**
Ngày ký: 26.04.2024
18:03